

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
NƯỚC SẠCH THÁNG 04 NĂM 2026**

- Nơi lấy mẫu : Các trạm Cấp Nước KCN Vĩnh Lộc
- Đơn vị kiểm mẫu: Công ty TNHH TENTAMUS VIỆT NAM
- Ngày lấy mẫu : 14/04/2026

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP QCVN 01- 1:2024/BYT	KẾT QUẢ	
				NƯỚC CẤP TRẠM VL1	NƯỚC CẤP TRẠM VL3
Các thông số nhóm A					
1.	Coliforms (*)	CFU/100 mL	< 1	< 1	< 1
2.	Escherichia coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	< 1	< 1	< 1
3.	Màu sắc (*)	TCU	15	Không phát hiện	Không phát hiện
4.	Mùi	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	pH (*)	-	Trong khoảng 6,0-8,5	7,09	7,04
6.	Độ đục (**)	NTU	2	0,4	0,4
7.	Arsenic (As) (*)	mg/L	0,01	Không phát hiện	Không phát hiện
8.	Clo dư tự do (*)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,78	0,48
9.	Chỉ số permanganate (KMnO4)(*)	mg/L	2	Không phát hiện	Không phát hiện
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	1	Không phát hiện	Không phát hiện

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP QCVN 01- 1:2024/BYT	KẾT QUẢ		
				NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC CẤP TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG	NƯỚC CẤP CUỐI MẠNG
Các thông số nhóm A						
1.	Coliforms (*)	CFU/100 mL	< 1	< 1	< 1	< 1
2.	Escherichia coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	< 1	< 1	< 1	< 1
3.	Màu sắc (*)	TCU	15	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
4.	Mùi	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	pH (*)	-	Trong khoảng 6,0-8,5	6,82	6,76	7,12
6.	Độ đục (**)	NTU	2	0,4	0,6	0,7
7.	Arsenic (As) (*)	mg/L	0,01	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
8.	Clo dư tự do (*)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,50	0,50	0,40
9.	Chỉ số permanganate (KMnO4)(*)	mg/L	2	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	1	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
Các thông số nhóm B						
11.	Trực khuẩn mủ xanh ((Ps. Aeruginosa) (*)	CFU/ 100mL	< 1	< 1	< 1	< 1
12.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	CFU/ 100mL	< 1	< 1	< 1	< 1
13.	Antimon (Sb) (*)	mg/L	0,02	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
14.	Bari (Ba) (*)	mg/L	1,3	0,40	0,40	0,37
15.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*)	mg/L	2,4	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP QCVN 01- 1:2024/BYT	KẾT QUẢ		
				NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC CẤP TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG	NƯỚC CẤP CUỐI MẠNG
16	Cadmi (Cd) (*)	mg/L	0,003	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
17.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	mg/L	0,01	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
18.	Chloride (Cl ⁻) (*)	mg/L	250 (hoặc 300)	17,0	27,0	32,7 [^]
19.	Chromi (Cr) (*)	mg/L	0,05	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	mg/L	1	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	300	16	24	20
22.	Florua (F ⁻) (*)	mg/L	1,5	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	mg/L	2	0,016	0,019	0,022 [^]
24.	Mangan (Mn) (*)	mg/L	0,1	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
25.	Natri (Na) (*)	mg/L	200	18,1	34,4	27,8
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	mg/L	0,2	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
27.	Nickel (Ni) (*)	mg/L	0,07	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	mg/L	11	Không phát hiện	0,26	0,23
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,9	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	mg/L	0,3	Không phát hiện	0,016	Không phát hiện
31.	Seleni (Se) (*)	mg/L	0,04	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
32.	Sunfat (SO ₄ 2-) (*)	mg/L	250	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
33.	Sunfua	mg/L	0,05	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP QCVN 01- 1:2024/BYT	KẾT QUẢ		
				NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC CẤP TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG	NƯỚC CẤP CUỐI MẠNG
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	mg/L	0,001	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000	128	156	146
36.	Xyanua (CN-)(*)	mg/L	0,05	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
37.	1,1,1 -Trichloroethane(*)	µg/L	2000	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
38.	1,2 – Dichloroethane(*)	µg/L	30	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
39.	1,2 – Dicloroeten	µg/L	50	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
40.	Cacbonetetrachloride(*)	µg/L	2	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
41.	Diclorometan (*)	µg/L	20	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
42.	Tetrachloroethene(*)	µg/L	40	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
43.	Trichloroethene(*)	µg/L	8	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
44.	Vinyl clorua	µg/L	0,3	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
45.	Benzen(*)	µg/L	10	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
46.	Etylbenzen(*)	µg/L	300	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
47.	Pentachlorophenol	µg/L	9	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
48.	Styrene(*)	µg/L	20	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
49.	Toluen(*)	µg/L	700	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
50.	Xylen	µg/L	500	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
51.	1,2 – Diclorobenzen(*)	µg/L	1000	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP QCVN 01- 1:2024/BYT	KẾT QUẢ		
				NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC CẤP TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG	NƯỚC CẤP CUỐI MẠNG
52.	Monoclorobenzen(*)	µg/L	300	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
53	Triclorobenzen (*)	µg/L	20	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
54.	Acrylamide	µg/L	0,5	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
55.	Epiclohydrin	µg/L	0,4	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
56.	Hexacloro butadien(*)	µg/L	0,6	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(*)	µg/L	1	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
58.	1,2 – Dichloropropane(*)	µg/L	40	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
59.	1,3 – Dichloropropen	µg/L	20	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
60.	2,4-D (*)	µg/L	30	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
61.	2,4 – DB (*)	µg/L	90	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
62	Alachlor(*)	µg/L	20	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
63.	Aldicarb (*)	µg/L	10	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
64.	Atrazine(*)	µg/L	100	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
65.	Carbofuran (*)	µg/L	5	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
66.	Chlorpyrifos (*)	µg/L	30	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
67.	Chlodane(*)	µg/L	0,2	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
68.	Chlorotoluron	µg/L	30	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
69.	Cyanazine	µg/L	0,6	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP QCVN 01- 1:2024/BYT	KẾT QUẢ		
				NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC CẤP TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG	NƯỚC CẤP CUỐI MẠNG
70.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
71.	Dichloprop	µg/L	100	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
72.	Fenoprop	µg/L	9	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
73.	Hydroxyatrazine	µg/L	200	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
74.	Isoproturon	µg/L	9	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
75.	MCPA (*)	µg/L	2	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
76.	Mecoprop	µg/L	10	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
77.	Methoxychlor(*)	µg/L	20	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
78.	Molinate	µg/L	6	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
79.	Pendimetalin	µg/L	20	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
80.	Permethrin (*)	µg/L	20	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
81.	Propanil	µg/L	20	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
82.	Simazine	µg/L	2	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
83.	Trifluralin (*)	µg/L	20	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
84.	2,4,6 – Triclorophenol	µg/L	200	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
85.	Bromat(*)	µg/L	10	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
86.	Formaldehyde(*)	µg/L	500	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
87.	Monochloramine(*)	µg/L	3000	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP QCVN 01- 1:2024/BYT	KẾT QUẢ		
				NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC CẤP TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG	NƯỚC CẤP CUỐI MẠNG
88.	Bromodichloromethane(*)	µg/L	60	1,60	2,09	2,13
89.	Bromoform(*)	µg/L	100	3,47	1,77	2,24
90.	Chloroform(*)	µg/L	300	2,31	4,37	3,94 [^]
91.	Dibromochloromethane(*)	µg/L	100	2,42	1,90	2,42
92.	Dibromoacetonitrile(*)	µg/L	70	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
93.	Dichloroacetonitrile(*)	µg/L	20	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
94.	Trichloroaxetonitril(*)	µg/L	1	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
95.	Monochloroacetic acid	µg/L	20	Không phát hiện	Không phát hiện	Không phát hiện
96.	Dichloroacetic acid	µg/L	50	< 5	< 5	< 5
97.	Trichloroacetic acid	µg/L	200	< 5	< 5	< 5
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α (**)	Bq/L	0,1	0,04	0,04	0,07
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β (**)	Bq/L	1	0,49	0,50	0,54

Kết quả được trích từ báo cáo kết quả thử nghiệm Công ty Tentamus Việt Nam

Người lập bảng



Lê Trần Bích Hằng

TUQ. Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Trí